# **CHƯƠNG 1. VẼ KĨ THUẬT**

# **BÀI 1: TIÊU CHUẨN TRÌNH BÀY BẢN VẼ KĨ THUẬT**

## **A. TRẮC NGHIỆM**

### 1. NHẬN BIẾT (15 câu)

Câu 1: Có mấy khổ giấy chính?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 2: Tên các khổ giấy chính là

A. A0, A1, A2

B. A0, A1, A2, A

C. A3, A1, A2, A4

D. A0, A1, A2, A3, A4

Câu 3: Trong các khổ giấy chính, khổ giấy có kích thước lớn nhất là:

A. A0

B. A1

C. A4

D. Các khổ giấy có kích thước như nhau

Câu 4: Trên mỗi bản vẽ có

A. Khung bản vẽ

B. Khung tên

C. Khung bản vẽ và khung tên

D. Khung bản vẽ hoặc khung tên

Câu 5: Các loại tỉ lệ là

A. Tỉ lệ thu nhỏ

B. Tỉ lệ phóng to

C. Tỉ lệ nguyên hình

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 6: Nét liền mảnh thể hiện

A. Đường kích thước

B. Đường gióng

C. Đường gạch gạch trên mặt cắt

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 7: Kích thước trên bản vẽ kĩ thuật có đơn vị

A. mm

B. dm

C. cm

D. Tùy từng bản vẽ

Câu 8: Đường bao khuất và cạnh khuất được vẽ bằng nét

A. đứt mảnh

B. liền đậm

C. liền mảnh

D. lượn sóng

Câu 9: Bản vẽ kĩ thuật là

A. các thông tin kĩ thuật được trình bày dưới dạng đồ họa theo một quy tắc thống nhất

B. các thông tin kĩ thuật được trình bày dưới dạng văn bản theo một quy tắc thống nhất

C. các thông tin kĩ thuật được trình bày dưới dạng đồ họa

D. các thông tin kĩ thuật được trình bày dưới dạng văn bản

Câu 10: Tỉ lệ 1:2 là tỉ lệ gì?

A. Phóng to

B. Thu nhỏ

C. Nguyên hình

D. Nâng cao

Câu 11: Khổ giấy A4 có kích thước tính theo mm là

A. 420x210

B. 279x297

C. 420x297

D. 297x210

Câu 12: Những khổ giấy chính dùng trong bản vẽ kĩ thuật là

A. A1, A2, A3, A4, A5

B. A0, A1, A2, A3, A4

C. A4

D. A1, A2, A3, A4

Câu 13: Cách ghi kích thước nào sau đây là đúng?

A.

B. 

C. 

D. 

Câu 14: Từ khổ giấy A1 ta chia được mấy khổ giấy A4?

A. 8

B. 4

C. 6

D. 2

Câu 15: Chiều rộng của nét liền đậm thường lấy là

A. 0,75 mm

B. 0,25 mm

C. 1 mm

D. 0,5 mm

### 2. THÔNG HIỂU (5 CÂU)

Câu 1: Phát biểu nào sau đây sai?

A. Lề trái bản vẽ có kích thước 20 mm

B. Lề phải bản vẽ có kích thước 10 m

C. Lề trên bản vẽ có kích thước 10 mm

D. Lề trái bản vẽ có kích thước 10 mm

Câu 2: Phát biểu nào sau đây đúng?

A. Đường kích thước thẳng đứng, con số kích thước ghi bên phải

B. Đường kích thước nằm ngang, con số kích thước ghi bên trê

C. Đường kích thước nằm nghiêng, con số kích thước ghi bên dưới

D. Ghi kí hiệu R trước con số chỉ kích thước đường kính đường tròn

Câu 3: Phát biểu nào sau đây sai?

A. Nét liền mảnh biểu diễn đường gióng

B. Nét liền đậm biểu diễn đường bao thấy

C. Nét gạch chấm mảnh biểu diễn đường tâm

D. Nét lượn sóng biểu diễn đường gióng

Câu 4: Nét gạch chấm mảnh để vẽ các đường nào sau đây?

A. Đường tâm, trục đối xứng

B. Đường gióng

C. Đường kích thước

D. Đường bao thấy

Câu 5: Nhận định nào sau đây là đúng?

A. Trên mỗi bản vẽ đều có khung bản vẽ và khung tên. Khung tên được đặt ở góc phải, phía dưới bản vẽ

B. Trên mỗi bản vẽ đều có khung tên

C. Trên mỗi bản vẽ đều có khung bản vẽ và khung tên

D. Đáp án khác

### 3. VẬN DỤNG (5 câu)

Câu 1: Khổ giấy A0 có kích thước

A. 1189 x 841

B. 841 x 594

C. 594 x 420

D. 420 x 297

Câu 2: Tỉ lệ nào sau đây là tỉ lệ phóng to dùng trong bản vẽ kĩ thuật?

A. 4 : 4

B. 3 : 1

C. 1 : 3

D. 1 : 1

Câu 3: X: 1 là kí hiệu của loại tỉ lệ nào?

A. Thu nhỏ

B. Phóng to

C. Nguyên hình

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 4: Khổ giấy A1 có kích thước

A. 1189 x 841

B. 841 x 594

C. 594 x 420

D. 420 x 297

Câu 5: Ứng dụng của nét liền đậm là

A. Vẽ đường bao thấy, cạnh thấy

B. Vẽ đường kích thước

C. Vẽ đường gióng

D. Vẽ đường gạch gạch trên mặt cắt

### 4. VẬN DỤNG CAO (2 CÂU)

Câu 1: Đâu là các tiêu chuẩn chung của bản vẽ kĩ thuật?

(1) Tiêu chuẩn về khổ giấy

(2) Tiêu chuẩn về chữ viết

(3) Tiêu chuẩn về nét vẽ

(4) Tiêu chuẩn về ghi kích thước

A. (1) (2) (3) (4)

B. (1) (2)

C. (3) (4)

D. (1) (3) (4)

Câu 2: Điền cụm từ nguyên hình, phóng to hay thu nhỏ vào chỗ trống

Tỉ lệ là tỉ số giữa kích thước đo được trên hình biểu diễn của vật thể và kích thước thực tương ứng của vật thể đó. Tiêu chuẩn Việt Nam về bản vẽ kĩ thuật quy định tỉ lệ dùng trên các bản vẽ kĩ thuật có ba loại: Tỉ lệ ........... (1: 2; 1: 5; 1: 10; 1: 20; 1: 100), tỉ lệ ................. (1: 1) và tỉ lệ .............. (2: 1; 5: 1; 10: 1; 20: 1; ...)

A. thu nhỏ/ nguyên hình/ phóng to

B. nguyên hình/ thu nhỏ/ phóng to

C. phóng to/ thu nhỏ/ nguyên hình

D. thu nhỏ/ phóng to/ nguyên hình

## **B. ĐÁP ÁN**

### 1. NHẬN BIẾT (15 CÂU)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. D** | **2. D** | **3. A** | **4. C** | **5. D** | **6. D** | **7. A** | **8. A** | **9. A** | **10. B** |
| **11. D** | **12. B** | **13. D** | **14. A** | **15. D** |  |  |  |  |  |

### 2. THÔNG HIỂU (5 CÂU)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. D** | **2. B** | **3. D** | **4. A** | **5. C** |

### 3. VẬN DỤNG (5 CÂU)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. A** | **2. B** | **3. B** | **4. B** | **5. A** |

### 4. VẬN DỤNG CAO (2 CÂU)

|  |  |
| --- | --- |
| **1. A** | **2. A** |